

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHU HỆ ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG SỐNG TRÊN CẠN (THÚ, CHIM, BÒ SÁT, ẾCH NHÁI) Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ HUỐNG

**LÊ VŨ KHÔI**

*Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội*

**HOÀNG NGỌC THẢO, HOÀNG XUÂN QUANG**

*Trường Đại học Vinh*

Khu Bảo tồn thiên nhiên (Khu BTTN) Pù Huống nằm ở phía Tây của tỉnh Nghệ An, trên địa bàn 5 huyện Quế Phong, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Con Cuông và Tương Dương. Pù Huống có địa hình đồi núi dốc và hiểm trở, kiểu địa hình phổ biến là các ngọn núi tiếp tục cánh cung Pù Hoạt ở phía Bắc trải dài 43 km chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và 20- 23 km theo hướng Đông Bắc - Tây Nam. Kiểu địa hình này hình thành nên ranh giới giữa các huyện Quế Phong, Quỳnh Châu và Quỳnh Hợp về phía Đông Bắc và các huyện Tương Dương, Con Cuông về phía Tây Nam. Độ cao trong vùng dao động trong khoảng từ 200 đến 1.447m. Điểm cao nhất trong khu bảo tồn là đỉnh Phu Lon cao 1.447m nằm ở phần cuối phía Tây Bắc của dãy núi. Ngoài ra còn có đỉnh Pù Huống cao 1.200m và các đỉnh khác có độ cao từ 1.125 - 1.311m. Do địa hình chia cắt mạnh và sâu tạo nên nhiều dòng suối dốc và hiểm trở. Trong vùng chủ yếu là núi đất, có một phần nhỏ núi đá vôi xen kẽ và một khối núi đá vôi nhỏ ở phía Nam Khu BTTN thuộc địa phận xã Bình Chuẩn.

Hiện tại, Pù Huống cùng với khu đề xuất Khu BTTN Pù Hoạt và VQG Pù Mát là các khu bảo tồn nằm trong khu Dự trữ sinh quyển Tây Nghệ An đã được UNESCO công nhận 9/2007. Nếu xét trên phạm vi toàn vùng thì Khu BTTN Pù Huống thuộc khu vực đất thấp Trung Bộ, và là 1 trong 3 vùng chim đặc hữu (EBA) của Việt Nam, đồng thời là 01 trong số 221 EBA của thế giới. Do có vị trí quan trọng nên việc nghiên cứu ĐDSH đã trở thành một trong những mục tiêu ưu tiên hàng đầu tại đây. Cho tới nay đã có những nghiên cứu về các nhóm động vật có xương sống được tiến hành nhằm làm cơ sở quan trọng phục vụ cho công tác quản lý, bảo tồn của Khu BTTN Pù Huống cũng như của cả hệ thống các Khu BTTN ở miền Tây Nghệ An hiện tại và trong tương lai. Bài viết này tổng hợp các kết quả nghiên cứu trong nhiều năm của chính các tác giả về cấu trúc thành phần loài và hiện trạng khu hệ động vật có xương sống trên cạn ở Khu BTTN Pù Huống.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**1. Thời gian** tiến hành các đợt nghiên cứu từ năm 2001 đến năm 2008. Các nghiên cứu đối với từng nhóm được khảo sát một cách toàn diện ở tất cả các thời điểm trong năm thuộc phạm vi Khu BTTN.

**2. Tư liệu:** Là những kết quả nghiên cứu đã được công bố của chính các tác giả bài báo này tại các tài liệu tham khảo từ 4 đến 10.

### 3. Phương pháp

- Khảo sát thực địa: Theo phương pháp điều tra tuyến, điểm trong khu vực nghiên cứu. Các tuyến điều tra được tiến hành dọc theo lát cắt ngang qua các sinh cảnh đặc trưng trong khu bảo tồn nhằm thu thập thành phần loài, phân bố của các loài quan trọng.

- Điều tra phỏng vấn: đối tượng phỏng vấn là người dân, thợ săn địa phương, các cán bộ kiểm lâm tại các trạm tuần tra trong Khu BTTN nhằm thu thập thông tin về những loài thường xuyên bị săn bắt cũng như phân bố của chúng trong Khu BTTN.

- Thu thập mẫu di vật trên thực địa và các mẫu trong nhà người dân địa phương.

- Kế thừa tài liệu về các nghiên cứu đã thực hiện trước đây ở Khu BTTN.

- Xác định hiện trạng các loài động vật quý, hiếm có giá trị bảo tồn theo các tài liệu Sách Đỏ Việt Nam (SDVN, 2007), Danh lục Đỏ IUCN (2009) và Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

## II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Thành phần loài thú, chim, bò sát và ếch nhái ở Khu BTTN Pù Huống

Kết quả các nghiên cứu đã ghi nhận tổng số loài động vật có xương sống trên cạn ở Khu BTTN Pù Huống là 462 loài thuộc 101 họ, 28 bộ. Trong đó, lớp Thú có 100 loài thuộc 28 họ, 10 bộ; lớp Chim có 265 loài thuộc 51 họ, 15 bộ; lớp Bò sát có 72 loài thuộc 15 họ, 2 bộ và lớp Lưỡng cư có 25 loài thuộc 7 họ, 1 bộ. Số lượng và cấu trúc phân loại học các nhóm được tổng hợp ở Bảng 1.

Bảng 1

Cấu trúc phân loại học thú, chim, bò sát và ếch nhái ở KBTTN Pù Huống

Lớp	Cấu trúc phân loại học		
	Số bộ	Số họ	Số loài
Thú - Mammalia	10	28	100
Chim - Aves	15	51	265
Bò sát - Reptilia	2	15	72
Ếch nhái - Amphibia	1	7	25
<b>Tổng số</b>	<b>28</b>	<b>101</b>	<b>462</b>

### 2. Các loài động vật quý, hiếm và có giá trị bảo tồn nguồn gen ở KBTTN Pù Huống

Trong số 462 loài động vật có xương sống trên cạn ở KBTTN Pù Huống, có 81 loài (17,53%) quý, hiếm và có giá trị bảo tồn nguồn gen (Bảng 2). Số lượng cụ thể các nhóm như sau:

#### 2.1. Thú

Trong số 100 loài thú đã ghi nhận được ở Khu BTTN Pù Huống có 34 loài thuộc diện quý hiếm cần được ưu tiên bảo tồn, chiếm 34% tổng số loài thú ghi nhận được. Trong đó có 32 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), gồm 3 loài ở mức Rất nguy cấp (CR), 14 loài Nguy cấp (EN), 13 loài Sẽ nguy cấp (VU), 1 loài Ít nguy cấp (LR/nt) và 1 loài chưa đủ dẫn liệu để đánh giá (DD). Có 26 loài được ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2009), gồm 1 loài ở mức Rất nguy cấp, 5 loài Nguy cấp, 13 loài Sẽ nguy cấp, 6 loài Ít nguy cấp, 1 loài thiếu dẫn liệu đánh giá (DD). Số loài ghi trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ là 24 loài ở mức “Nghiêm cấm khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại” (IB) và 7 loài ở mức “Hạn chế khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại” (IIB).

#### 2.2. Chim

Trong số 265 loài chim đã ghi nhận được có 20 loài (7,55%) quý, hiếm có giá trị bảo tồn, trong đó: 12 loài được ghi trong SDVN (2007), gồm 2 loài ở mức EN, 6 loài ở mức VU, 3 loài ở mức LR/nt và 1 loài thiếu dẫn liệu để đánh giá (DD). Có 9 loài bị đe dọa ở mức toàn cầu (IUCN

2009) gồm 1 loài ở mức EN, 1 loài ở mức VU và 7 loài ở mức Sắp bị đe dọa (NT). Theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ có 13 loài, gồm 4 loài ở mức IB và 9 loài ở mức IIB.

### 2.3. Bò sát, ếch nhái

Có 27 loài ếch nhái, bò sát (chiếm 27,84%) là các loài quý, hiếm. Trong đó có 19 loài được ghi trong SĐVN (2007), gồm 3 loài ở mức CR là Trăn đất *Python molurus*, Rắn hổ chúa *Ophiophagus hannah* và Rùa hộp ba vạch *Cuora cyclornata*; 9 loài ở mức EN; 7 loài ở mức VU. Theo Danh lục Đỏ IUCN (2009) có 13 loài, gồm 2 loài ở mức CR là Rùa hộp ba vạch *Cuora cyclornata* và Rùa hộp trán vàng *Cuora galbinifrons*; 8 loài ở mức EN, 2 loài ở mức VU và 1 loài ở mức LR/nt. Theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP có 12 loài, gồm 2 loài ở phụ lục IB và 10 loài ở phụ lục IIB.

Bảng 2

Các loài động vật quý, hiếm, có giá trị bảo tồn ở KBTTN Pù Huống

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	SĐVN 2007	IUCN 2009	NĐ32 2006
	<b>MAMMALIA</b>	<b>LỚP THÚ</b>			
	<b>1. Cynocephalidae Simpson, 1945</b>	<b>Họ Chồn dơi</b>			
1.	<i>Cynocephalus variegatus</i> (Audebert, 1799)	Chồn dơi	EN	LR/lc	IB
	<b>2. Vespertilionidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Dơi muỗi</b>			
2.	<i>Murina huttoni</i> (Peter, 1872)	Dơi mũi ống		LR/nt	
	<b>3. Loridae Gray, 1821</b>	<b>Họ Culi</b>			
3.	<i>Nycticebus pygmaeus</i> (Bonhote, 1907)	Cu li nhỏ	VU	VU	IB
4.	<i>Nycticebus bengalensis</i> (Lacepede, 1800)	Cu li lớn	VU		IB
	<b>4. Cercopithecidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Khỉ</b>			
5.	<i>Macaca arctoides</i> Geoffroy, 1831)	Khỉ mặt đỏ	VU	VU	IIB
6.	<i>Macaca assamensis</i> (M' Clelland, 839)	Khỉ mốc	VU	VU	IIB
7.	<i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1780)	Khỉ vàng	LR/nt	LR/nt	IIB
8.	<i>Macaca leonina</i> (Blyth, 1863)	Khỉ đuôi lợn	VU	VU	IIB
9.	<i>Pygathrix nemaeus nemaeus</i> (Linnaeus, 1771)	Chà vá chân nâu	EN	EN	IB
10.	<i>Trachypithecus barbei</i> (Anderson, 1879)	Vọc xám	VU		IB
	<b>5. Hylobatidae Weber, 1828</b>	<b>Họ Vượn</b>			
11.	<i>Nomascus l. leucogenys</i> (Ogiby, 1840)	Vượn má trắng	EN	CR	IB
	<b>6. Canidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Chó</b>			
12.	<i>Cuon alpinus</i> (Pallas, 1811)	Sói đỏ	EN	VU	IB
	<b>7. Ursidae Gray, 1825</b>	<b>Họ Gấu</b>			
13.	<i>Ursus malayannus</i> (Raffles, 1821)	Gấu chó	EN	DD	IB
14.	<i>Ursus thibethanus</i> (G. Cuvier, 1823)	Gấu ngựa	EN	VU	IB
	<b>8. Mustelidae Swainson, 1835</b>	<b>Họ Chồn</b>			
15.	<i>Lutra lutra</i> (Linnaeus, 1758)	Rái cá thường	VU	VU	
16.	<i>Lutrogale perpicillata</i> (Geoffroy, 1826)	Rái cá lông mượt	VU	VU	IB
	<b>9. Viverridae Gray, 1821</b>	<b>Họ Cầy</b>			
17.	<i>Arctictis binturong</i> (Raffles, 1821)	Cầy mực	EN		IB
18.	<i>Viverra megaspila</i> (Blyth, 1862)	Cầy giông sọc	VU		IB

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	SDVN 2007	IUCN 2009	NĐ32 2006
	<b>10. Felidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Mèo</b>			
19.	<i>Catopuma temmincki</i> Vigorr et Horsfield, 1827	Báo lửa	EN	LR/nt	IB
20.	<i>Prionailurus viverrina</i> Benmnett, 1833	Mèo cá	EN	VU	IB
21.	<i>Neofelis nebulosa</i> (Griffit,1821)	Báo gấm	EN	VU	IB
22.	<i>Panthera pardus</i> (Linnaeus, 1758)	Báo hoa mai	CR	EN	IB
23.	<i>Pantera tigris corbetti</i> Mazak, 1968	Hổ đông dương	CR	EN	IB
24.	<i>Prionailurus bengalensis</i> (Kerr,1792)	Mèo rừng			
	<b>11. Elephantidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Voi</b>			
25.	<i>Elephas maximus</i> Linnaeus, 1758	Voi	CR	EN	IB
	<b>12. Cervidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Hươu nai</b>			
26.	<i>Canimmuntiacus truongsoneis</i> (Giao et al., 1998)	Mang trường sơn	DD		IB
27.	<i>Cervus unicolor</i> Keer, 1792	Nai	VU		IIB
28.	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i> Do Tuoc, Vu Van Dung, J. Mac- kinnon et al., 1994	Mang lớn	VU	VU	IB
	<b>13. Tragulidae Milne-Edwards, 1864</b>	<b>Họ Cheo cheo</b>			
29.	<i>Tragulus javanicus</i> (Osbeck, 1765)	Cheo nam dương	VU		IIB
	<b>14. Bovidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Trâu bò</b>			
30.	<i>Bos gaurus</i> Smith,1827	Bò tót	EN	VU	IB
31.	<i>Naemorhedus sumatraensis</i> (Bechstein, 1799)	Sơn dương	EN	VU	IB
32.	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i> Vu Van Dung et al., 1993	Sao la	EN	EN	IB
	<b>15. Manidae Gray, 1821</b>	<b>Họ Tê tê</b>			
33.	<i>Manis pentadactyla</i> Linnaeus, 1758	Tê tê vàng	EN	LR/nt	IB
	<b>16. Pteromyidae Brandt,1855</b>	<b>Họ Sóc bay</b>			
34.	<i>Petaurista petaurista</i> (Pallas, 1776)	Sóc bay trâu	VU	LR/lc	IIB
	<b>AVES</b>	<b>LỚP CHIM</b>			
	<b>17. ACCIPITRIDAE</b>	<b>Họ Ưng</b>			
35.	<i>Spilornis cheela</i> (Latham, 1790)	Diều hoa miền điện			IIB
	<b>18. PHASIANIDAE</b>	<b>Họ Trĩ</b>			
36.	<i>Arborophila charltonii</i> (Eyton, 1845)	Gà so ngực gụ	LR/cd	NT	IIB
37.	<i>Lophura nycthemera</i> (Linnaeus, 1758)	Gà lôi trắng	LR/cd		IB
38.	<i>Polyplectron bicalcaratum</i> (Linnaeus, 1758)	Gà tiền mặt vàng	VU		IB
39.	<i>Rheinartia ocellata</i> (Elliot, 1871)	Trĩ sao	VU	NT	IB
40.	<i>Pavo muticus</i> Linnaeus, 1766	Công	EN	EN	IB
	<b>19. PSITTACIDAE</b>	<b>Họ Vẹt</b>			
41.	<i>Psittacula alexandri</i> (Linnaeus, 1758)	Vẹt ngực đỏ			IIB
	<b>20. STRIGIDAE</b>	<b>Họ Cú mèo</b>			
42.	<i>Ketupa zeylonensis</i> (Gmelin, 1788)	Dù di ph ương đông			IIB
	<b>21. ALCEDINIDAE</b>	<b>Họ Bói cá</b>			
43.	<i>Megaceryle lugubris</i> (Temminck, 1834)	Bói cá lớn	VU		
44.	<i>Alcedo hercules</i> Laubmann, 1917	Bồng chanh rừng		NT	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	SDVN 2007	IUCN 2009	NĐ32 2006
	<b>22. BUCEROTIDAE</b>	<b>Họ Hồng hoàng</b>			
45.	<i>Anorrhinus tickelli</i> (Blyth, 1855)	Niệc nâu	VU		IIB
46.	<i>Aceros undulatus</i> (Show, 1811)	Niệc mỏ vằn	VU		IIB
47.	<i>Buceros bicornis</i> Linnaeus, 1758	Hồng hoàng	VU	NT	IIB
	<b>23. PICIDAE</b>	<b>Họ Gõ kiến</b>			
48.	<i>Picus rabieri</i> (Oustalet, 1898)	Gõ kiến đầu đỏ		NT	
	<b>24. TURDIDAE</b>	<b>Họ Chích choè</b>			
49.	<i>Copsychus malabaricus</i> (Scopoli, 1788)	Chích choè lửa			IIB
	<b>25. TIMALIIDAE</b>	<b>Họ Khướu</b>			
50.	<i>Jabouilleia danjoui</i> (Robinson and Kloss, 1919)	Khướu mỏ dài	LR/cd	NT	
	<b>26. EMBERIZIDAE</b>	<b>Họ Sẻ đồng</b>			
51.	<i>Embiriza aureola</i> Pallas, 1773	Sẻ đồng ngực vàng		VU	
	<b>27. STURNIDAE</b>	<b>Họ Sáo</b>			
52.	<i>Gracula religiosa</i> Linnaeus, 1758	Yêng, Nhông			IIB
	<b>28. CORVIDAE</b>	<b>Họ Quạ</b>			
53.	<i>Pica pica</i> (Linnaeus, 1758)	Ác là	EN		
54.	<i>Corvus torquatus</i> Lesson, 1831	Quạ khoang	DD	NT	
	<b>REPTILIA</b>	<b>LỚP BÒ SÁT</b>			
	<b>29. Agamidae</b>	<b>Họ Nhông</b>			
55.	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1829	Rồng đất	VU		
	<b>30. Gekkonidae</b>	<b>Họ Tắc kè</b>			
56.	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	VU		
	<b>31. Varanidae</b>	<b>Họ Kỳ đà</b>			
57.	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1786)	Kỳ đà hoa	EN		IIB
	<b>32. Pythonidae</b>	<b>Họ Trăn</b>			
58.	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	Trăn đất	CR	LR/nt	IIB
	<b>33. Colubridae</b>	<b>Họ Rắn nước</b>			
59.	<i>Coelognathus radiatus</i> (Boie, 1827)	Rắn sọc dưa	VU		IIB
60.	<i>Orthriophis moellendorffii</i> (Boettger, 1886)	Rắn sọc đuôi khoanh	VU		
61.	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn ráo	EN		
62.	<i>Ptyas mucosa</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ráo trâu	EN		IIB
	<b>34. Elapidae</b>	<b>Họ Rắn hổ</b>			
63.	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	EN		IIB
64.	<i>Bungarus multicinctus</i> Blyth, 1861	Rắn cạp nia bắc			IIB
65.	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842	Rắn hổ mang	EN		IIB
66.	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	Rắn hổ chúa	CR		IB
	<b>35. Platysternidae</b>	<b>Họ Rùa đầu to</b>			
67.	<i>Platysternon megacephalum</i> Gray, 1831	Rùa đầu to	EN	EN	IIB
	<b>36. Emydidae</b>	<b>Họ Rùa thường</b>			
68.	<i>Cuora cyclornata</i> Blank, McCord & Le, 2006	Rùa hộp ba vạch	CR	CR	IB
69.	<i>Cuora galbiniifrons</i> Bourret, 1939	Rùa hộp trán vàng	EB	CR	
70.	<i>Cuora mouhoti</i> (Gray, 1862)	Rùa sa nhân		EN	

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	SĐVN 2007	IUCN 2009	NĐ32 2006
71.	<i>Geoemyda spengleri</i> (Gmelin, 1789)	Rùa đất spengle		EN	
72.	<i>Mauremys mutica</i> (Cantor, 1842)	Rùa câm		EN	
73.	<i>Mauremys sinensis</i> (Gray, 1834)	Rùa cổ sọc		EN	
74.	<i>Sacalia quadriocellata</i> (Siebenrock, 1903)	Rùa bốn mắt		EN	
	<b>37. Testudinidae</b>	<b>Họ Rùa núi</b>			
75.	<i>Indotestudo elongata</i> (Blyth, 1853)	Rùa núi vàng	EN	EN	IIB
76.	<i>Manouria impressa</i> (Gunther, 1882)	Rùa núi viền	VU	VU	IIB
	<b>38. Trionychidae</b>	<b>Họ Ba ba</b>			
77.	<i>Palea steindachneri</i> (Siebenrock, 1906)	Ba ba gai		EN	
78.	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1834)	Ba ba trơn		VU	
	<b>AMPHIBIA</b>	<b>LỚP ẾCH NHÁI</b>			
	<b>39. Bufonidae</b>	<b>Họ Cóc</b>			
79.	<i>Ingerophrynus galeatus</i> (Günther, 1864)	Cóc rừng	VU		
	<b>40. Dicroglossidae</b>	<b>Họ Dicroglossidae</b>			
80.	<i>Annandia delacouri</i> (Angel, 1928)	Ếch vạch	EN		
	<b>41. Ranidae</b>	<b>Họ Ếch nhái</b>			
81.	<i>Ordorrana andersoni</i> (Boulenger, 1882)	Chàng andécson	VU		
<b>Tổng số loài</b>			<b>61</b>	<b>44</b>	<b>55</b>

*Ghi chú:* SĐVN (2007), IUCN (2009): CR = Rất nguy cấp, EN = Nguy cấp, VU = Sẽ nguy cấp, NT = Sắp bị đe dọa, LR = Ít nguy cấp (cd/phụ thuộc bảo tồn; nt/sắp bị đe dọa; lc/ít lo ngại), DD (Thiếu dẫn liệu để đánh giá). Nghị định số 32/2006/NĐ-CP: IB (Nghiêm cấm khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại), IIB (Hạn chế khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại).

### 3. Nhận xét

KBTTN Pù Huống có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo tồn nguồn gen quý hiếm động vật rừng với 81 loài (chiếm 17,53% tổng số loài động vật có xương sống trên cạn). Không những vậy, tính đặc trưng của các loài động vật ở Pù Huống cũng khá cao:

Trong số các loài thú quý hiếm có các loài Chà và chân nâu (*Pygathrix nemaeus*), Vượn má trắng (*Nomascus leucogenis*), Mang đên (*Megamuntiacus vuquangensis*), Mang trừng sơn (*Canimuntiacus truongsongensis*), Sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*) là những loài đặc hữu cho Việt Nam và Đông Dương.

Khu hệ chim Pù Huống cũng ghi nhận 2 loài có phân bố hẹp cho vùng chim đặc hữu đất thấp Trung Bộ là Trĩ sao *Rheinartia ocellata* và Khướu mỏ dài *Jabouilleia danjoui*, và 1 loài đặc hữu cho Đông Dương: Thầy chùa đất đỏ *Megalaima lagrandieri*.

Trong số các loài bò sát hiện biết ở Pù Huống có 3 loài bò sát đặc hữu cho Việt Nam: Thạch sùng ngón châu quang *Cyrtodactylus chauquangensis*, Thằn lằn bóng sapa *Eutropis chapaensis* và Thằn lằn phê no tai lõm *Sphenomorphus cryptotis*. Có 2 loài ếch nhái trước đây chỉ có phân bố ở Việt Nam và hiện tại đã xác định được vùng phân bố của chúng sang cả Lào: Ếch vạch *Annandia delacouri* và Chàng mẫu sơn *Hylarana mausonensis*.

### III. KẾT LUẬN

Khu hệ động vật có xương sống trên cạn (thú, chim, bò sát, ếch nhái) ở KBTTN Pù Huống khá đa dạng với 100 loài Thú thuộc 28 họ, 10 bộ; 265 loài Chim thuộc 51 họ, 15 bộ; 72 loài Bò sát thuộc 15 họ, 2 bộ và 25 loài Lưỡng cư thuộc 7 họ, 1 bộ. Trong đó có nhiều loài đặc hữu cho Việt Nam và bán đảo Đông Dương.

Trong số 462 loài động vật có xương sống trên cạn đã ghi nhận ở Pù Huống: có 81 loài quý, hiếm và có giá trị bảo tồn nguồn gen được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), trong Danh lục Đỏ IUCN (2009) và trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ở các cấp độ bảo vệ khác nhau. Trong đó có 8 loài ở mức CR (Rất nguy cấp) là Vượn má trắng *Nomascus l. leucogenys*, Báo hoa mai *Panthera pardus*, Hồ đồng dương *Panthera tigris corbetti*, Voi *Elephas maximus*, Trăn đất *Python molurus*, Rắn hổ chúa *Ophiophagus hannah*, Rùa hộp ba vạch *Cuora cyclornata* và Rùa hộp trán vàng *Cuora galbinifrons*.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, 2007: *Sách Đỏ Việt Nam* (phần Động vật). NXB. KHTN & CN, Hà Nội, trang 7-21.
2. Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2006: *Nghị định số 32/2006/NĐ-CP* về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
3. IUCN, 2009: *2009 Red List of Threatened Species*. International Union for Conservation of Nature and Natural resources.
4. Lê Vũ Khôi, Hoàng Xuân Quang, Trần Mạnh Hùng, 2008: *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Vinh. Tập XXXVII (1A): 26-35.
5. Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Cao Tiến Trung, 2005: *Tạp chí Sinh học* 27(4A): 109-116.
6. Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Nguyễn Văn Sáng, 2008: *Tạp chí Sinh học*, 30(4): 41-48.
7. Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Andrew Grieser Johns, Cao Tiến Trung, Hồ Anh Tuấn, Chu Văn Dũng, 2008: Éch nhái, Bò sát ở KBTTN Pù Huống. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, 128 tr.
8. Hoàng Ngọc Thảo, Nguyễn Cữ, 2008: *Tạp chí Sinh học*, 30(3): 65-72.
9. Hoàng Ngọc Thảo, 2009: Các loài mới bổ sung cho khu hệ chim Bắc Trung Bộ được ghi nhận ở KBTTN Pù Huống. NXB. Nông nghiệp: 801-806.
10. Hoàng Ngọc Thảo, Nguyễn Cữ, 2009: *Tạp chí Sinh học*, 31(4): 30-41.

#### STUDY OF THE VERTEBRATE FAUNA IN PU HUONG NATURE RESERVE

LE VU KHOI, HOANG NGOC THAO, HOANG XUAN QUANG

#### SUMMARY

Based on the survey data and the reference to previous studies, a total of 462 wild animal species belonging to 101 families, 28 orders has been recorded in Pu Huong Nature Reserve. The vertebrate fauna includes 100 mammal species, 265 bird species, 72 reptile species and 25 amphibian species. According to the statistics, 81 species are precious species (17,53% of the total species of the fauna), including 34 mammal species, 20 bird species and 27 amphibian and reptile species. Among them, 63 species are listed in the Red Data Book of Vietnam, 2007 (32 mammal species, 12 bird species, 19 amphibian and reptile species); 48 species are listed in the IUCN Red List, 2009 (26 mammal species, 9 bird species, 13 amphibian and reptile species); 56 species are listed in the Government's Decree N<sup>o</sup> 32/2006/ND-CP (31 mammal species, 13 bird species, 12 amphibian and reptile species). There are 8 Critically Endangered species: *Nomascus l. leucogenys*, *Panthera pardus*, *Panthera tigris corbetti*, *Elephas maximus*, *Python molurus*, *Ophiophagus hannah*, *Cuora cyclornata* and *Cuora galbinifrons*.